248533.26

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM

Số: 248533.26

V/v: Công bố thông tin về tình hình tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: **- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**
- Nhà đầu tư sở hữu trái phiếu

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1.0 Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam
- Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 09/GP-NHNN ngày 13.02.2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 90/QĐ-QLGS4 ngày 30.06.2026.
- Thời hạn hoạt động: 99 năm kể từ ngày 25.01.1996
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số điện thoại: 028 6299 9039 Fax: 028 6299 9040 Email: vib@vib.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần
- Mã số thuế: 0100233488
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.
3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
   a) Cho vay;
   b) Chiết khấu, tái chiết khấu;
   c) Bảo lãnh ngân hàng;
   d) Phát hành thẻ tín dụng;
   đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
   e) Thư tín dụng.
4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
   a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
   b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
7. Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn.

248533.26

8. Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước.
9. Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
10. Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.
11. Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.
12. Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
13. Mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
14. Tổ chức thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
15. Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế: Visa, MasterCard, JCB, Amex.
16. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
17. Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm về ngoại hối trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.
18. Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm phái sinh về lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
19. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
20. Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
21. Các hoạt động kinh doanh khác
    a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
    b) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ không qua tài khoản;
    c) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá khác;
    d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;
    đ) Kinh doanh vàng (theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước);
    e) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
    g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép;
    h) Phát hành trái phiếu;
    i) Lưu ký chứng khoán;
    k) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;
    l) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
22. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
23. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.
24. Mua nợ.
25. Tham gia Hệ thống của Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT)

2.0 Tình hình tài chính

- Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.06.2026). VIB thực hiện nghĩa vụ báo cáo do còn dư nợ trái phiếu trong kỳ báo cáo.
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo

248533.26

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026
1. Vốn chủ sở hữu (đồng)	**43.627.741.000.000**	**47.837.834.000.000**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.793.045.000.000	34.042.003.000.000
- Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế	5.772.566.000.000	6.815.147.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.072.070.000.000	6.980.599.000.000
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	(9.940.000.000)	85.000.000
2. Tổng số nợ phải trả (đồng)	**487.281.283.000.000**	**533.160.214.000.000**
- Nợ vay ngân hàng	27.974.178.000.000	38.844.755.000.000
- Nợ vay từ phát hành trái phiếu	20.000.000.000.000	23.200.000.000.000
+ Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	20.000.000.000.000	23.200.000.000.000
+ Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	0	0
+ Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế	0	0
- Nợ phải trả khác	439.307.105.000.000	471.115.459.000.000
+ Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14.424.044.000.000	24.335.557.000.000
+ Tiền gửi của các TCTD khác	99.715.013.000.000	104.084.330.000.000
+ Tiền gửi của khách hàng	304.392.951.000.000	317.451.548.000.000
+ Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	3.465.000.000	2.722.000.000
+ Nợ vay từ phát hành chứng chỉ tiền gửi	9.200.000.000.000	14.770.700.000.000
+ Các khoản nợ khác	11.571.632.000.000	10.470.602.000.000
3. Cơ cấu vốn (lần):		
- Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản	0,92	0,92
- Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	11,17	11,15
4. Khả năng thanh toán (lần):		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	N/A	N/A
- Hệ số thanh toán nhanh ((tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho) / nợ ngắn hạn)	N/A	N/A
- Hệ số thanh toán lãi vay (lợi nhuận trước thuế và lãi vay/lãi vay)	N/A	N/A
5. Dư nợ trái phiếu đã phát hành/vốn chủ sở hữu (lần):		
- Hệ số tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp/vốn chủ sở hữu	0,46	0,48
- Hệ số dư nợ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ/vốn chủ sở hữu	0,46	0,48
6. Lợi nhuận (đồng):		
- Lợi nhuận trước thuế	5.016.354.000.000	5.185.708.000.000
- Lợi nhuận sau thuế trong năm tài chính	4.012.933.000.000	4.146.615.000.000
- Lỗ lũy kế (nếu có)		
7. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%):		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,57%	1,33%

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	18,38%	16,22%
8. Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán...) (nếu có)	Chi tiết tại bảng tiếp theo	Chi tiết tại bảng tiếp theo

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ghi chú: Với đặc thù hoạt động kinh doanh của Tổ chức tín dụng, các chỉ số "Khả năng thanh toán" được thể hiện rõ hơn ở các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của NHNN và được trình bày ở bảng tiếp theo.

- Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành

Loại hình doanh nghiệp: Tổ chức tín dụng

STT	Khoản mục	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	Căn cứ pháp lý	Chỉ tiêu theo quy định pháp luật	Đánh giá thực hiện năm 2026
1	**Tỷ lệ khả năng chi trả**			Luật các TCTD số 32/2024/QH15; Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung		Đáp ứng
	- Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	18,99%	17,47%		≥10%	Đáp ứng
	- Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày:					Đáp ứng
	+ VND	56,23%	63,67%		≥50%	Đáp ứng
	+ Ngoại tệ quy đổi USD	Tuân thủ(*)	Tuân thủ(*)		≥10%	Đáp ứng
2	**Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu**	12,03%	11,70%	Luật các TCTD số 32/2024/QH15; Kỳ báo cáo 6 tháng đầu 2025: Thông tư số 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung; Kỳ báo cáo 6 tháng đầu 2026: Thông tư số 14/2025/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung	Thông tư 41: CAR ≥8% Thông tư 14: CAR ≥ 8%; CAR (Bao gồm tỷ lệ bộ đệm bảo toàn vốn CCB) ≥ 8.625%	Đáp ứng
3	**Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có**			Luật các TCTD số 32/2024/QH15		Đáp ứng
	- Trạng thái vàng	0%	0%	Kỳ báo cáo 6 tháng đầu 2025: Thông tư số 38/2012/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung;	≤2 % vốn tự có (VTC)	Đáp ứng

248533.26

STT	Khoản mục	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	Căn cứ pháp lý	Chỉ tiêu theo quy định pháp luật	Đánh giá thực hiện năm 2026
				Kỳ báo cáo 6 tháng đầu 2026: Thông tư số 82/2025/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung.		
	- Trạng thái ngoại tệ dương	0,10%	0,02%	Thông tư số 07/2012/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung	≤20 % VTC	Đáp ứng
	- Trạng thái ngoại tệ âm	0,00%	-0,10%	Thông tư số 07/2012/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung	≥-20% VTC	Đáp ứng
4	**Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn**	22,89%	28,19%	Luật các TCTD số 32/2024/QH15; Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	≤30%	Đáp ứng
5	**Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh**	11,21%	5,78%	Luật các TCTD số 32/2024/QH15; Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	≤ 30%	Đáp ứng
6	**Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi**	77,36%	79,05%	Luật các TCTD số 32/2024/QH15; Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	≤85%	Đáp ứng
7	**Giới hạn góp vốn, mua cổ phần**	Đáp ứng đầy đủ các quy định về giới hạn góp vốn, mua cổ phần	Đáp ứng đầy đủ các quy định về giới hạn góp vốn, mua cổ phần	Luật các TCTD số 32/2024/QH15; Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Thực hiện quy định về góp vốn, mua cổ phần và giới hạn liên quan	Đáp ứng
8	**Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng (CTD)**	Đáp ứng đầy đủ các quy định về hạn chế, giới hạn cấp tín dụng	Đáp ứng đầy đủ các quy định về hạn chế, giới hạn cấp tín dụng	Luật các TCTD số 32/2024/QH15; Thông tư số 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Thực hiện các quy định về không CTD, hạn chế CTD và giới hạn CTD	Đáp ứng

Ghi chú: (*) Dòng tiền ra ròng 30 ngày đối với ngoại tệ quy đổi USD âm do dòng vào lớn hơn dòng ra

248533.26

3.0 Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính 06 tháng đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện:

- Tên tổ chức kiểm toán: Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
- Ý kiến của tổ chức kiểm toán với báo cáo tài chính 06 tháng hợp nhất: "Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ."

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tính chính xác của thông tin công bố nêu trên.

Tài liệu kèm theo: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026; Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Trân trọng.

Người lập biểu	TUQ. Tổng Giám đốc
Giám đốc Phòng Thị trường vốn - TRS	Người được ủy quyền công bố thông tin
Nguyễn Ngọc Thanh	Nguyễn Minh Huệ

M.S.D.N: 0100233488 - C.T.
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

248533.26

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

VIETNAM INTERNATIONAL COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No.: 248533.26
Re: Disclosure of Information on Financial Status

Ho Chi Minh City, 17th August 2026

To: **- Hanoi Stock Exchange (HNX)**
- Bond investors (bondholders)

Pursuant to Circular No. 76/2024/TT-BTC dated 06/11/2024 of the Ministry of Finance guiding the regime of information disclosure and reporting on the private placement and trading of corporate bonds in the domestic market and the offering of corporate bonds to the international market, Vietnam International Commercial Joint Stock Bank hereby provides the periodic disclosure on its financial status as follows:

1.0 Enterprise information

- Enterprise name: Vietnam International Commercial Joint Stock Bank
- License On the Establishment and Operation of the Commercial Joint Stock Bank No. 09/GP-NHNN dated February 13, 2026 issued by the State Bank of Vietnam, as amended and supplemented by Decision No. 90/QĐ-QLGS4 dated 30 June 2026.
- Operating term: 99 years from 25 January 1996.
- Head office address: Floor 1 (ground floor) and Floor 2, Sailing Tower, No. 111A Pasteur, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Telephone: 028 6299 9039 Fax: 028 6299 9040 Email: vib@vib.com.vn
- Type of enterprise: Joint stock company
- Tax code: 0100233488
- Principal business lines:

1. Receiving demand deposits, time deposits, savings deposits, and other types of deposits.
2. Issuing certificates of deposit.
3. Granting credit in the following forms:
   a) Lending;
   b) Discounting and rediscounting;
   c) Bank guarantees;
   d) Issuing credit cards;
   e) Domestic factoring; international factoring for banks authorized to conduct international payments;
   f) Letters of credit.
4. Opening payment accounts for customers.
5. Providing payment instruments.
6. Providing payment services via accounts, including:
   a) Domestic payment services such as cheques, payment orders, credit transfers, collection orders, remittances, bank cards, collection and disbursement services;
   b) International payment services in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam.
7. Borrowing from the State Bank of Vietnam through refinancing facilities.
8. Buying and selling valuable papers with the State Bank of Vietnam.

9. Lending, borrowing, placing deposits, receiving deposits, and buying and selling valuable papers with credit institutions and foreign bank branches in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam.
10. Borrowing from abroad in accordance with the law.
11. Opening payment accounts at the State Bank of Vietnam.
12. Opening payment accounts at credit institutions authorized to provide payment services.
13. Opening payment accounts abroad in accordance with foreign exchange regulations.
14. Organizing internal payment systems and participating in the national interbank payment system.
15. Participating in international payment systems: Visa, MasterCard, JCB, Amex.
16. Contributing capital and purchasing shares in accordance with the law and guidance of the State Bank of Vietnam.
17. Conducting foreign exchange business and providing foreign exchange products and services to domestic and foreign customers within the scope authorized by the State Bank of Vietnam.
18. Conducting interest rate derivative business and providing interest rate derivative products and services to domestic and foreign customers in accordance with the law and guidance of the State Bank of Vietnam.
19. Performing entrusted activities, receiving entrustments, acting as an agent in banking operations, and appointing payment agents in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam.
20. Acting as an insurance agent in accordance with insurance business laws and within the scope permitted by the State Bank of Vietnam.
21. Other business activities:
    a) Cash management services; treasury services for credit institutions and foreign bank branches; safekeeping services, and rental of safe deposit boxes and vaults;
    b) Providing money transfer, collection, and disbursement services without payment accounts;
    c) Buying and selling State Bank treasury bills, corporate bonds; buying and selling Government debt instruments, Government-guaranteed bonds, local government bonds, and other valuable papers;
    d) Money brokerage services;
    e) Gold trading (in accordance with the law and guidance of the State Bank of Vietnam);
    f) Other services related to factoring and letters of credit;
    g) Advisory services on banking operations and other business activities specified in the License;
    h) Issuing bonds;
    i) Securities custody services;
    j) Bank supervisory services;
    k) Acting as a secured asset management agent for lenders being international financial institutions, foreign credit institutions, domestic credit institutions, and foreign bank branches.
22. Investing in government bond futures contracts.
23. Providing clearing and settlement services for securities transactions
24. Purchasing debts.
25. Participating in the Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication (SWIFT) System.

2.0 Financial status

- Reporting period: The first 6 months of 2026 (from 01 January 2026 to 30 June 2026). VIB fulfills the reporting obligation due to outstanding bonds during the reporting period.

248533.26

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

Indicator	First 6 months of 2025	First 6 months of 2026
1. Owners' equity (VND)	**43,627,741,000,000**	**47,837,834,000,000**
- Contributed capital of the owner(s)	29,793,045,000,000	34,042,003,000,000
- Funds appropriated from profit after tax	5,772,566,000,000	6,815,147,000,000
- Undistributed profit after tax	8,072,070,000,000	6,980,599,000,000
- Asset revaluation difference	-	-
- Foreign exchange differences	-9,940,000,000	85,000,000
2. Total liabilities (VND)	**487,281,283,000,000**	**533,160,214,000,000**
- Bank borrowings	27,974,178,000,000	38,844,755,000,000
- Borrowings from bond issuance	20,000,000,000,000	23,200,000,000,000
+ Bonds offered via private placement in the domestic market	20,000,000,000,000	23,200,000,000,000
+ Bonds offered to the public in the domestic market	0	0
+ Bonds offered in the international market	0	0
- Other liabilities	439,307,105,000,000	471,115,459,000,000
+ Due to the Government and the SBV	14,424,044,000,000	24,335,557,000,000
+ Deposits from other CIs	99,715,013,000,000	104,084,330,000,000
+ Deposits from customers	304,392,951,000,000	317,451,548,000,000
+ Entrusted funding, entrusted investment, and lending for which the CI bears the risk	3,465,000,000	2,722,000,000
+ Borrowings from issuance of certificates of deposit	9,200,000,000,000	14,770,700,000,000
+ Other liabilities	11,571,632,000,000	10,470,602,000,000
3. Capital structure (times):		
- Liabilities/Total assets ratio	0.92	0.92
- Liabilities/Owners' equity ratio	11.17	11.15
4. Solvency (times):		
- Current ratio (current assets/current liabilities)	N/A	N/A
- Quick ratio ((current assets – inventories)/current liabilities)	N/A	N/A
- Interest coverage ratio (profit before tax and interest/interest expense)	N/A	N/A

248533.26

Indicator	First 6 months of 2025	First 6 months of 2026
5. Outstanding bonds issued/owners' equity (times):		
- Total outstanding corporate bonds/owners' equity	0.46	0.48
- Outstanding privately placed corporate bonds/owners' equity	0.46	0.48
6. Profit (VND):		
- Profit before tax	5,016,354,000,000	5,185,708,000,000
- Profit after tax for the financial year	4,012,933,000,000	4,146,615,000,000
- Accumulated losses (if any)		
7. Profitability ratios (%):		
- Return on assets (ROA) - profit after tax/total assets	1.57%	1.33%
- Return on equity (ROE) - profit after tax/owners' equity	18.38%	16.22%
8. Financial safety indicators and capital adequacy ratios as required by sectoral laws (real estate businesses, credit institutions, securities companies, etc.) (if any)	Details in the subsequent table	Details in the subsequent table

Source: Interim consolidated financial statements for the six-month periods ended 30 June 2025 and 30 June 2026

Note: Given the specific nature of credit institutions' business activities, the "Solvency" ratios are better reflected in the financial safety indicators and capital adequacy ratios as prescribed by the SBV.

- Financial safety indicators and capital adequacy ratios as prescribed by sectoral laws:

Type of enterprise: Credit institution

No.	Item	First 6 months of 2025	First 6 months of 2026	Legal basis	Statutory requirement	Assessment of 2026 performance
1	**Liquidity ratios**			Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and amendments/ supplements		Complied
	- Liquidity reserve ratio	18.99%	17.47%		≥10%	Complied
	- 30-day liquidity coverage ratio:					Complied
	+ VND	56.23%	63.67%		≥50%	Complied
	+ Foreign currencies	Complied (*)	Complied (*)		≥10%	Complied

248533.26

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

No.	Item	First 6 months of 2025	First 6 months of 2026	Legal basis	Statutory requirement	Assessment of 2026 performance
	converted into USD					
2	**Minimum capital adequacy ratio (CAR)**	12.03%	11.70%	Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15; For the first half of 2025 reporting period: Circular No. 41/2016/TT-NHNN, as amended and supplemented; For the first half of 2026 reporting period: Circular No. 14/2025/TT-NHNN, as amended and supplemented.	Circular 41: CAR ≥ 8%; Circular 14: CAR ≥ 8%; CAR (including the Capital Conservation Buffer (CCB)) ≥ 8.625%.	Complied
3	**Maximum foreign currency and gold positions compared to own capital**			Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15		Complied
	- Gold position	0%	0%	For the first half of 2025 reporting period: Circular No. 38/2012/TT-NHNN, as amended and supplemented; For the first half of 2026 reporting period: Circular No. 82/2025/TT-NHNN, as amended and supplemented.	≤2 % regulatory capital	Complied

248533.26

No.	Item	First 6 months of 2025	First 6 months of 2026	Legal basis	Statutory requirement	Assessment of 2026 performance
	- Positive foreign currency position	0.10%	0.02%	Circular No. 07/2012/TT-NHNN and amendments/ supplements	≤20 % regulatory capital	Complied
	- Negative foreign currency position	0.00%	-0.10%	Circular No. 07/2012/TT-NHNN and amendments/ supplements	≥-20% regulatory capital	Complied
4	**Maximum ratio of short-term funding used for medium- and long-term lending**	22.89%	28.19%	Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and amendments/ supplements	≤30%	Complied
5	**Ratio of purchase, holding, investment in Government bonds and Government-guaranteed bonds**	11.21%	5.78%	Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and amendments/ supplements	≤ 30%	Complied
6	**Loan-to-deposit ratio (LDR)**	77.36%	79.05%	Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and amendments/ supplements	≤85%	Complied
7	**Limits on capital contribution and share purchase**	Comply with capital contribution and share acquisition regulations	Comply with capital contribution and share acquisition regulations	Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and	Implement regulations on capital contribution, share acquisition,	Complied

248533.26

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

No.	Item	First 6 months of 2025	First 6 months of 2026	Legal basis	Statutory requirement	Assessment of 2026 performance
				amendments/ supplements	and related limits	
8	**Restrictions and limits on credit extension**	Comply with credit restrictions and limits	Comply with credit restrictions and limits	Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15; Circular No. 22/2019/TT-NHNN and amendments/ supplements	Implement regulations on credit prohibition, credit restriction, and credit limits	Complied

Note: (*) The negative 30-day net cash outflow for foreign currency converted into USD is because inflows exceed outflows.

3.0 Auditor's opinion on the annual financial statements audited by an eligible auditing firm:

- Name of auditing firm: Ernst & Young Vietnam Limited
- Auditor's opinion: "Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim consolidated financial position of the Bank as at 30 June 2026, and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Systems for Credit Institutions and statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim consolidated financial statements.. "

We undertake to take full responsibility before the law for the accuracy of the disclosed information above.

Attachments: Interim consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2026; Interim separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2026

Respectfully submitted.

Preparer	On behalf of the Chief Executive Officer
Director of Capital Markets Department – TRS	Authorized Information Disclosure Officer
- Signed -	- Signed and sealed -
Nguyen Ngoc Thanh	Nguyen Minh Hue

(This English translation is for reference purposes only)